

Bản án số: 125 /2021/HNGĐ- ST.

Ngày: 31/12/2021.

V/v Chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nhung

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 29 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 852/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 115/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Hữu V; Tên gọi khác: Hoàng Hữu M, sinh năm 1959; (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966; (có mặt)

Đều trú tại: Tổ C (tổ D cũ), phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên.

- Người làm chứng: Cụ Hoàng Hữu D, sinh năm 1934; (Vắng mặt).

ĐKHKTT: Xóm 4, xã L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở: Tổ A, phường T, thành phố T. N, tỉnh Thái Nguyên.

Cụ Vũ Thị H, sinh năm 1934; (Vắng mặt).

Trú tại: Xóm 4, xã L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hoàng Hữu V trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thanh T vào tháng 9 năm 1995, có đăng ký kết hôn, có hai con chung là Hoàng Tuấn A, sinh ngày 24/10/1996 và Hoàng Thành Đ, sinh ngày 18/02/2003. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên ông và bà T đã ra tòa yêu cầu được ly hôn. Tại bản án ly hôn

sơ thẩm số 60/HNGĐ-ST ngày 30/8/2018, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã giải quyết về quan hệ vợ chồng, con chung và tài sản chung. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T có đơn kháng cáo và VKSND tỉnh Thái Nguyên kháng nghị về phần chia tài sản chung. Tại bản án phúc thẩm số 04/HNGĐ-PT ngày 13/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã hủy về phần chia tài sản chung, giao về cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục chung với lý do: Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất là tài sản riêng của ông V là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T. Các phần khác của bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xác định diện tích đất là tài sản riêng của ông Hoàng Hữu V. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T có đơn kháng cáo và VKSND thành phố Thái Nguyên kháng nghị. Tại bản án phúc thẩm số 25/HNGĐ-PT ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã hủy toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, giao về cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục chung với lý do: Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất là tài sản riêng của ông V là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T.

Ông V xác định nguồn gốc tài sản riêng và chung như sau: Về khối tài sản riêng có trước khi kết hôn với bà T gồm: 340m² đất tại tổ C (tổ D cũ), phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên (trong đó có 220m² đất ở đô thị, 120m² đất trồng cây lâu năm đều thuộc thửa 701 tờ bản đồ số 4), đất đã có giấy CNQSD đất số W 194863 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/9/2002 mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V; 230.000.000đ là tiền ông V chuyển QSD đất cho ông N sau khi chi trả nợ của bà T và chi tiêu trong gia đình còn lại nhưng số tiền này ông V đã rút để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết, (tài sản là nhà, đất ông V đang quản lý). Nguồn gốc khối tài sản này: Thời điểm năm 1983, ông đang công tác tại xưởng Cốc - xí nghiệp liên hiệp Gang Thép Thái Nguyên, do muốn ông ở gần nơi làm việc nên bố mẹ ông (là cụ D và cụ H) đã mua của bà Vũ Thị O (là em họ cụ D) 01 ngôi nhà lợp lá cọ, trên khu đất 440m² tại tổ S (nay là tổ D) phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên với giá 1.500 đồng cho ông. Việc chuyển nhượng này được thể hiện bằng văn bản do bà O viết ngày 05/8/1983. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông là người quản lý và sử dụng nhà đất. Năm 2015, do bà T kinh doanh thua lỗ, nên ông đã chuyển nhượng 100m² đất cho ông Bùi Quý N (gồm 80m² đất thổ cư và 20 m² đất vườn), với giá 620 triệu. Số tiền này ông đã trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); 80 triệu trả nợ riêng cho bà T (vay của em gái ông là chị Hoàng Thị H số tiền 40.000.000đ, nợ em dâu anh số tiền 40.000.000đ); 10 triệu ông chi phí cho mục đích chung của gia đình và một số công việc khác. Số tiền còn lại là 230 triệu đồng ông gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam nhưng sau đó đã rút để chi tiêu trong gia đình hết.

- Về khối tài sản chung của ông và bà T: Sau khi kết hôn (cuối năm 1995), ông và bà T về sinh sống tại nhà và đất nói trên và xây dựng các công trình sau: 01 ngôi nhà xây tường 10, lợp tấm lợp Proximăng có diện tích 49,9 m² và 01 bức tường 10 bao quanh (xây năm 2003). Đầu năm 2004, xây 01 nhà bán mái diện tích 49,6 m² (được lợp trên 1 đoạn bức tường bao). Nay ông yêu cầu: Ông được sử dụng và sở hữu số tài sản riêng gồm: 340m² đất tại tổ D phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên và số tiền mặt 230 triệu; Phần tài sản chung, do công sức tạo lập khối tài sản chung này của ông và bà T là ngang nhau, nên mỗi người được hưởng 1/2. Bà T phá dỡ 1/2 ngôi nhà 49,9m² để lấy vật liệu. Nhà bán mái và tường bao quanh đất không có giá trị nên bà T có phá hết và lấy vật liệu ông cũng nhất trí.

Bà T khai: Bà thừa nhận lời khai của ông V về bản án ly hôn số 60 ngày 30/8/2018 đã giải quyết xong về quan hệ hôn nhân và con chung. Đồng thời bà cũng thừa nhận nguồn gốc 340m² đất, số tiền 230 triệu và thời điểm xây dựng các công trình như lời khai của ông V. Tuy nhiên, bà không chấp nhận quan điểm của ông V về việc xác định QSD đất, quyền sở hữu tài sản và cách phân chia tài sản.

- Đối với 340m² đất và 230 triệu: Bà thừa nhận ông V được cụ D, cụ H tặng cho 440m² đất và xác định đó là tài sản của ông V có trước khi kết hôn với bà, như lời khai của ông V. Tuy nhiên, sau khi kết hôn ông V đã nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung. Chứng cứ: Đầu năm 1996 bà có ý định xin 01 gian nhà tập thể của cơ quan nơi bà công tác để ở, nhưng ông V nói toàn bộ diện tích đang ở là của vợ chồng không phải đi đâu nên bà không xin nữa; Sau khi kết hôn bà phải trả 01 khoản nợ cho ông V vay trước khi kết hôn là 3.100.000đ (đây khoản tiền ông V vay đưa bà làm lễ dẫn cưới); Sau khi kết hôn bà phải nộp 02 năm tiền thuế sử dụng đất (năm 1993, 1994); Ông V là chủ hộ từ năm 1983, nhưng năm 2002 bà có công thức giục ông V nên đất mới có giấy CNQSD đất. Khoản tiền 230 triệu có được do chuyển nhượng tài sản chung là QSD đất, nên khoản tiền này là tài sản chung của bà và ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Đối với công trình trên đất: Bà cũng thừa nhận như lời khai của ông V, ngôi nhà 49,9 m² toàn bộ chi phí bỏ ra xây dựng (khoảng 10 triệu) là tiền riêng của bà. Nay bà T yêu cầu được chia 1/2 diện tích nhà, đất (tương đương 170 m²), 1/2 số tiền mặt (tương đương 115.000.000đ) là tài sản chung của vợ chồng hiện do ông V quản lý. Ông V được chia phần tài sản còn lại như định hướng của bản án phúc thẩm đã nhận định. Nhà bán mái và tường bao quanh đất không có giá trị sử dụng, do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cụ Hoàng Hữu D và cụ Vũ Thị H xác nhận lời khai của ông V về nguồn gốc 440m² đất, việc hai cụ tặng cho ông V tài sản này, thời điểm ông V bắt đầu sử dụng nhà đúng. Hai cụ cũng xác định không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thể hiện: Hiện trạng sử dụng đất tại thửa 701 tờ bản đồ số 4 của hộ ông Hoàng Hữu V là 331m², trong đó diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 327,5 m², diện tích tường rào xây lấn ra ranh giới đường là 3,5 m²; diện

tích đất giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12,5 m² (cạnh phía tây giáp với hộ bà T1).

Tại phiên tòa, ông V bà T xác định tường rào tại cạnh phía tây của thửa đất là do gia đình ông bà xây từ năm 2003, khi xây đã đo đạc bằng phương pháp thủ công, từ khi tường rào xong vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp với hộ liền kề là bà T1. Ông V, bà T đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng, không đề nghị xem xét thẩm định lại và không đề nghị giải quyết phần diện tích đất giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án này.

Kết quả định giá tài sản ngày 28/9/2021 Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất:

+ Đất ở đô thị: $220\text{m}^2 \times 5.280.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.161.600.000\text{đ}$.

+ Đất trồng cây lâu năm: $120\text{m}^2 \times 2.640.000\text{đ}/\text{m}^2 = 316.800.000\text{đ}$.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 1.478.400.000đ.

- Tài sản trên đất hiện nay đã hết khấu hao nên không định giá.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của đương sự: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 33 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

Xác định tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T là thửa đất số 701 tờ bản đồ số 4 thuộc tổ 8, phường T, thành phố Thái Nguyên và toàn bộ tài sản trên đất. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông V, bà T; Ông V được hưởng số tài sản bằng 2/3 giá trị thửa đất tương ứng số tiền 985.600.000đ; Bà T được hưởng số tài sản bằng 1/3 giá trị thửa đất tương ứng 492.800.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia số tiền 230.000.000đ.

-Về án phí: Ông V là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà T phải chịu án phí dân sự thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Đây là vụ kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, nguyên đơn, bị đơn đều có nơi cư trú tại thành phố Thái Nguyên như vậy theo quy định tại Điều 28, 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

[2.] Về nội dung:

Tại phiên tòa bà T khai: Năm 1995 bà và ông V kết hôn. Hai vợ chồng về sống chung với bố mẹ chồng được vài ngày thì bố mẹ cho ra ở riêng tại nhà và đất tại tổ C, phường T. Năm 1995, do phát sinh tranh chấp với hàng xóm nên bà đã bàn với ông V hai vợ chồng ra ở nhà tập thể mà bà xin được của đơn vị, nhưng ông V không nhất trí mà nói với bà “đã có nhà và đất chung rồi, còn đi ở đâu”. Do vậy, bà đã dồn toàn bộ số tiền mình có để xây nhà. Từ khi kết hôn, đến khi trước ly hôn tại Tòa án ông V chưa lần nào nói với bà đất đang ở là tài sản riêng của ông V, được bố mẹ mua cho từ năm 1983. Bà xác định nếu ông V nói cho bà biết, bà sẽ không dồn toàn bộ số tiền mình có để xây nhà, xây hàng rào bao quanh và mua đất về đổ để thành khuôn viên như hiện nay. Bà xác định khi lấy nhau về, bố mẹ chồng đã nói cho hai vợ chồng ra ở riêng tại miếng đất hiện nay, ông V đồng ý hai vợ chồng cùng xây nhà thì ông V đã tự nguyện sát nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Nên cả nhà và 340m² đất đều là tài sản chung của vợ chồng.

Ông V cũng thừa nhận: Sau khi kết hôn được thời gian ngắn thì ra ở tại căn nhà tạm, xây trên đất bố mẹ mua cho ông từ năm 1983. Năm 1996, ông nhất trí cùng bà T xây nhà trên đất này, mục đích là hai vợ chồng cùng ở chung. Kể từ khi kết hôn, cho đến trước khi yêu cầu ly hôn tại Tòa án, ông chưa bao giờ nói cho bà T biết 440m² đất mà hai vợ chồng đang ở là tài sản riêng của ông được bố mẹ mua cho riêng ông, mà theo ông điều này bà T phải tự hiểu, ông không có trách nhiệm phải nói cho bà T. Việc bà T bỏ tiền ra xây nhà, xây hàng rào, mua đất về đổ là đúng, nhưng ông cũng có góp một phần tiền vào đó.

[3] Xét yêu cầu của ông V, bà T về việc chia tài sản chung của vợ chồng:

[3.1] Các tài sản đang tranh chấp gồm: Đất tại tổ C(nay là tổ D), phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên, thuộc thửa số 701, tờ bản đồ số 4, diện tích đất là 340m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V, trị giá là 1.478.400.000đ, trên đất có 02 ngôi nhà tạm và tường rào bao quanh đã hết khấu hao sử dụng; khoản tiền 230.000.000 đồng còn lại sau khi bán 100m² đất cho anh Bùi Quý N, bà T trình bày hiện đang gửi tiết kiệm do ông V quản lý, ông V trình bày ông đã rút để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết.

[3.2] Về nguồn gốc 340m² đất tại thửa đất 701, tờ bản đồ số 4, thuộc tổ 27 (nay là tổ 18), phường T, thành phố Thái Nguyên là do vợ chồng cụ Hoàng Hữu D và Vũ Thị H mua của bà Vũ Thị O vào năm 1983, với giá là 1.500đ có giấy tờ mua bán viết tay, có dấu xác nhận của UBND phường T, trên đất có 01 ngôi nhà tạm. Mục đích khi mua là cho ông V về ở để tiện công tác. Năm 1995, khi ông V và bà T kết hôn, hai cụ đã cho vợ chồng ông V ra ở trên diện tích đất này. Năm 1996, ông V bà T đã xây nhà, hai ông bà sinh sống ổn định trên đất đến nay, không phát sinh tranh chấp. Như vậy,

về nguồn gốc thửa đất đúng là do bố mẹ ông V mua cho ông V trước khi kết hôn nhưng chỉ có giấy viết tay, đất chưa được công nhận quyền sử hữu cho ai, ông V có quyền nhập hoặc không nhập vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung tại thời điểm này không quy định việc nhập đó phải có công chứng, chứng thực như hiện nay, cũng không đòi hỏi phải bằng văn bản như luật năm 2000, chỉ cần có “*chứng cứ, chứng minh có thỏa thuận là có cơ sở*” xác định tài sản riêng đã gia nhập tài sản chung. Thực tế, sau khi kết hôn hai vợ chồng ra ở trên đất, năm 1996 đã xây nhà, xây hàng rào bao quanh và tôn tạo đất. Năm 2002 đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã sinh sống ổn định lâu dài trên đất, ngoài chỗ ở này không còn chỗ ở khác; một phần đất bán đi được sử dụng vào mục đích chung của gia đình (như tiền vay ngân hàng, trả tiền nợ kinh doanh...). Mặt khác, tại phiên tòa ông V cũng thừa nhận: Ông đồng ý cùng bà T xây nhà trên đất là để cùng nhau ở chung, từ khi ra ở đến nay ông chưa lần nào nói với bà T đất đang ở là tài sản riêng của ông. Khi thế chấp nhà đất để vay tiền ngân hàng bà T và ông V cùng ký vào hợp đồng thế chấp với tư cách đồng sở hữu, khi chuyển nhượng diện tích 100 m² đất cho ông Bùi Quý N bà T cũng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tư cách người chuyển nhượng. Điều đó đã thể hiện ông V tự nguyện sáp nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung và cho bà T có quyền quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản này cùng với ông, đây là quyền tự định đoạt của ông V đối với khối tài sản riêng và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 và tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/11/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Năm 1995, hôn nhân giữa ông V và bà T được xác lập, thời kỳ này các quan hệ về hôn nhân gia đình được Luật hôn nhân gia đình năm 1986 điều chỉnh và được hướng dẫn tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/11/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, theo đó tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình sử dụng, định đoạt khối tài sản trên đều do hai vợ chồng cùng nhau thực hiện định đoạt, nên phải xác định tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của vợ chồng ông V bà T theo quy định tại điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nay là Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Việc ông V xác định thửa đất 701, tờ bản đồ số 4 diện tích 340m² là của riêng ông V là không có căn cứ và chưa đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Ông V cho rằng mặc dù giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông ghi “hộ” nhưng thực tế hộ chỉ có mình ông nên là tài sản riêng của ông. Tại văn bản trả lời số 855/TNMT-CG ngày 17/9/2020 của Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Thái Nguyên đã trả lời “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Do

vậy lời trình bày của ông V là không có căn cứ. Như vậy phải xác định nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T, chứ không phải chỉ có căn nhà là tài sản chung, còn đất là của riêng ông V như ông V trình bày.

Qua những phân tích trên cho thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thanh T xác định thửa đất 701, tờ bản đồ số 4 diện tích 340m² và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thể hiện: Hiện trạng sử dụng đất tại thửa 701 tờ bản đồ số 4 của hộ ông Hoàng Hữu V là 331m², trong đó diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 327,5 m², diện tích tường rào xây lấn ra ranh giới đường là 3,5 m² (cạnh phía nam của thửa đất); diện tích đất giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12,5 m² (cạnh phía tây giáp với hộ bà T1).

Tại phiên tòa, ông V bà T xác định tường rào tại cạnh phía tây của thửa đất là gia đình ông bà xây từ năm 2003, khi xây đã đo đạc bằng phương pháp thủ công, từ khi tường rào xong vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp với hộ liền kề là bà T1. Ông V, bà T đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng, không đề nghị xem xét thẩm định lại và không đề nghị giải quyết phần diện tích đất giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án này.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện trạng sử dụng đất của hộ ông V bà T ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần được cấp GCNQSDĐ là 327,5 m², hiện trạng nằm ngoài chỉ giới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3,5 m² (cạnh phía nam giáp đường quy hoạch khu dân cư). Tại phiên tòa ông V, bà T chỉ yêu cầu xác định diện tích đất theo hiện trạng sử dụng, đã có ranh giới ổn định với các hộ liền kề. Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất của ông V, bà T theo hiện trạng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 327,5 m². Đối với phần đất sử dụng lấn sang ranh giới đường quy hoạch là 3,5 m² (cạnh phía nam của thửa đất) Hội đồng xét xử không công nhận và không tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng để chia.

Nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng là của bố mẹ ông V tặng cho trước khi vợ chồng kết hôn nên cần phải xác định ông V có công sức đóng góp nhiều hơn nên được chia 2/3 diện tích đất tương đương 220 m² (trong có 148 m² đất ở và 72 m² đất trồng cây lâu năm), giá trị quyền sử dụng đất là 971.816.000đ, bà T được chia 1/3 diện tích đất tương đương 107,5 m² (trong đó có 72 m² đất ở đô thị và 35,5 m² đất trồng cây lâu năm), giá trị quyền sử dụng đất là 473.880.000 đ.

Đối với tài sản trên đất hiện đã hết khấu hao nên không tính giá trị để chia, hiện trạng tài sản trên đất thuộc phần đất của ai được chia thì người đó có quyền sở hữu.

[3.3] Đối với số tiền 230.000.000đ là tiền bán đất còn lại: Bà T cho rằng ông V đang quản lý và yêu cầu được chia ½. Ông V trình bày số tiền này ông đã rút ra để chi tiêu sinh hoạt và đóng học cho 02 con vì từ năm 2017 khi bà T bỏ nhà đi thì hai con ở với ông và ông phải nuôi con, chăm lo học hành cho các con hơn nữa đây là tiền bán tài sản riêng của ông được hơn 600 triệu, đã trả nợ cho bà T hơn 300 triệu nên ông không nhất trí chia cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền chuyển nhượng đất cho ông Bùi Quý N là tài sản chung của vợ chồng, ông V, bà T đã dung một phần để trả khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, số tiền 230.000.000đ còn lại ông V gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam nhưng ông V đã rút số tiền tiết kiệm này từ tháng 10/2017 và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết, thời điểm đó hai vợ chồng mới sống ly thân, chưa ly hôn, 02 con chung đang ở với ông V nên xác định ông V đã sử dụng số tiền 230.000.000đ vào mục đích chung của gia đình. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia số tiền 230.000.000đ bán đất nêu trên.

Về chi phí tố tụng: Tài sản chung được chia cho cả hai vợ chồng nên ông V, bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 3.400.000đ. Bà T đã nộp số tiền chi phí tố tụng là 6.800.000đ, do vậy ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền là 3.400.000đ.

Về án phí: Ông V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên đã phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 13 Nghị định 70/CP-NĐ ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 33, 44, Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 2 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; ; Các Điều 2,6,7,9, 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

I. Về quan hệ tài sản có tranh chấp khi ly hôn giữa ông Hoàng Hữu V và bà Nguyễn Thanh T.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T về xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản:

- Xác nhận diện tích 327,5 m² đất tại tổ C (tổ D cũ) phường T, thành phố Thái Nguyên trong đó có 220 m² đất ở đô thị, 107,5 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 701 tờ bản đồ số 4, có giấy CNQSD đất số W 194863 mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/9/2002 (Trị giá quyền sử dụng đất là 1.478.400.000 đồng) và 01 ngôi nhà xây tạm có diện tích 49,9 và 01 nhà tạm có diện tích 49,6 m², tường rào xây ao quanh thửa đất (tài sản trên đất hiện đã hết khấu hao) trên khu đất 327,5 m² nói trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà T.

Các tài sản trên hiện do ông V quản lý, sử dụng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà T:

- Giao cho bà T được quản lý, sử dụng diện tích 107,5 m² đất, trong đó có 72 m² đất ở đô thị, 35,5 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 701, tờ bản đồ số 4, 01 ngôi nhà diện tích 49,9 m² và diện tích 3,8 m² diện tích nhà tạm, tường rào bao quanh nằm trên phần diện tích đất được chia (giá trị quyền sử dụng đất là 473.880.000 đ, giá trị nhà đã hết khấu hao). Đất đã được cấp Giấy CNQSD đất số W 194863 mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/9/2002.

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 473.880.000 đ (Bốn trăm bảy mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

- Giao cho ông V được quản lý, sử dụng diện tích 220m² đất, trong đó có 148 m² đất ở đô thị, 72 m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 701, tờ bản đồ số 4, trên đất có một phần ngôi nhà tạm diện tích 45,8 m² và tường rào bao quanh nằm trên phần diện tích đất được chia (giá trị quyền sử dụng đất là 971.816.000đ, giá trị nhà và tường rào đã hết khấu hao). Đất đã được cấp Giấy CNQSD đất số W 194863 mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/9/2002.

Tổng giá trị tài sản ông V được chia là 971.816.000đ (Chín trăm bảy mươi một triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).

(Diện tích đất ông V bà T được chia có sơ đồ chia đất kèm theo bản án).

Ông V, bà T có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu ½ chi phí tố tụng tương đương số tiền là 3.400.000đ.

Ông V có trách nhiệm hoàn trả cho bà T ½ chi phí tố tụng tương đương số tiền là 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về lãi chậm trả: Ông V phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền phải hoàn trả bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự.

II. Về án phí: Ông V là người cao tuổi được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bà T phải chịu 22.955. 200đ (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án, theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

- Về quyền kháng cáo: Ông V, bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Hà

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Căn cứ vào Điều 235 và Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ ngày 29 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc: Chia tài sản chung sau ly hôn, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Hữu V, sinh năm 1959; (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966; (có mặt)

Đều trú tại: Tổ 18, phường T, thành phố Thái Nguyên.

3. Người làm chứng:

- Cụ Hoàng Hữu D, sinh năm 1934; (Vắng mặt)

- Cụ Vũ Thị H, sinh năm 1934; (Vắng mặt)

Đều trú tại: Xóm 4, xã Lương Sơn, thành phố Sông Công, Thái Nguyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, diễn biến tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Về áp dụng điều luật:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 271; Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự Khoản 1 Điều 13 Nghị định 70/CP-NĐ ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 33, khoản 1 Điều 43, 44, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH ban hành về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 2 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; ; Các Điều 2,6.7,9, 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

- Về quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Biên bản nghị án kết thúc cùng ngày.

Biên bản nghị án được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hà

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị T